

BIỂU MẪU CÔNG KHAI
(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)
Biểu mẫu 13

Đơn vị: TRƯỜNG THCS ĐÔNG ĐÀ
Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 9703/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND Quận Bình Thạnh)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.406
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	24.406
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.136
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.850
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	8.420

Bình Thạnh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Lâm Huy Hoàng

Biểu mẫu 14**Đơn vị: TRƯỜNG THCS ĐÔNG ĐA****Chương: 622****ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Học phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.136	5.586	10.544	106%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.850	2.425	4.719	103%
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	8.420	4.210	6.235	135%

Bình Thạnh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG**Lâm Huy Hoàng**

Biểu mẫu 15

Đơn vị: TRƯỜNG THCS ĐÔNG ĐA

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 257/QĐ-ĐD ngày 26/8/2024 của trường THCS Đông Đa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	11.815	11.815			
A	Tổng số thu	11.815	11.815	700	225	1.387
1	Số thu phí, lệ phí	1.041	1.041	416		250
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	1.041	1.041	416		250
	Học phí	1.041	1.041	416		250
	Phí B					
					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	10.774	10.774	284	225	1.137
	Thiết bị vật dụng BT	225	225		225	
	Tổ chức PV và quản lý BT	2.333	2.333			72
	Học phí buổi thứ 2	1.754	1.754			157
	Bơi, Bóng rổ, Cầu lông	1.193	1.193			40
	Kỹ năng sống	850	850			152
	Hoạt động GD STEM	621	621			148
	Anh văn tự chọn	1.327	1.327			196
	Anh văn tăng cường	464	464			
	Anh văn tích hợp	653	653	284		
	Âm nhạc mỹ thuật	376	376			128
	Tin học	152	152			
	Tin học quốc tế	651	651			83
	Thu mặt bằng căn tin	97	97			83
	Thu bãi giữ xe	43	43			43
	Thu HH đồng phục HS	35	35			35
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.341	21.341			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.544	10.544			
	Mục 6000	5.198	5.198			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	5.198	5.198			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương HĐ dài hạn					
	Mục 6050					
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc					
	Mục 6100	2.464	2.464			
6101	Chức vụ	67	67			
6106	Làm đêm, thêm giờ					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.525	1.525			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	14	14			

6115	Phụ cấp vượt khung, PC TN nghề	858	858		
6149	Phụ cấp khác				
	Mục 6300	1.437	1.437		
6301	BHXXH	1.040	1.040		
6302	BHYT	183	183		
6303	KPCĐ	122	122		
6304	BHTN	61	61		
6349	Các khoản đóng góp khác	31	31		
	Mục 6400				
6404	Chênh lệch thu nhập thực tế				
	Mục 6500				
6501	Thanh toán tiền điện				
6502	Thanh toán tiền nước				
	Mục 6700				
6704	Khoản công tác phí				
	Mục 7950	1.445	1.445		
7951	Chi lập quỹ BSTN, DPODTN	1.445	1.445		
	Mục 8000				
8006	KP trợ cấp thôi việc				
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.719	4.719		
	Mục 6000				
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương				
6002	Lương tập sự				
6003	Lương HĐ dài hạn				
	Mục 6050				
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc				
	Mục 6100	3.880	3.880		
6101	Chức vụ				
6106	Làm đêm, thêm giờ				
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	78	78		
6113	Phụ cấp trách nhiệm				
6115	Phụ cấp thâm niên				
6117	Phụ cấp vượt khung				
6149	Phụ cấp khác				
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng HP	10	10		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT	8	8		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.784	3.784		
	Mục 6300				
6301	BHXXH				
6302	BHYT				
6303	KPCĐ				
6304	BHTN				
	Mục 6400	133	133		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	133	133		
	Mục 6550				
6551	Văn phòng phẩm				
6599	Vật tư văn phòng khác				
	Mục 6900	498	498		
6907	Nhà cửa	498	498		

	Mục 7000	208	208			
7001	Hàng hóa, vật tư	208	208			
7049	Chi phí khác					
C	Kinh phí cải cách tiền lương	6.078	6.078			
	Mục 6000	88	88			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	88	88			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương HĐ dài hạn					
	Mục 6050					
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc					
	Mục 6100	44	44			
6101	Chức vụ	1	1			
6106	Làm đêm, thêm giờ					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	26	26			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0.1	0.1			
6115	Phụ cấp vượt khung, PC TN nghề	17	17			
6149	Phụ cấp khác					
	Mục 6300	24.5	24.5			
6301	BHXH	18	18			
6302	BHYT	3	3			
6303	KPCĐ	2	2			
6304	BHTN	1	1			
6349	Các khoản đóng góp khác	0.5	0.5			
	Mục 6400	5.922	5.922			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	5.922	5.922			

Bình Thạnh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lâm Huy Hoàng